

VDS

HOSE

Vốn hóa
tỷ
6,868

GTGD
tỷ/ngày
43.6

P/E
119.0

P/B
2.5

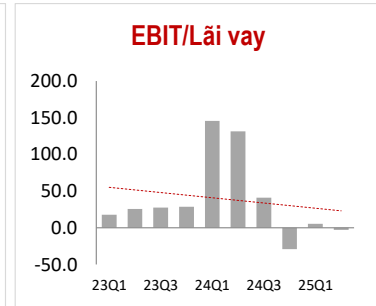
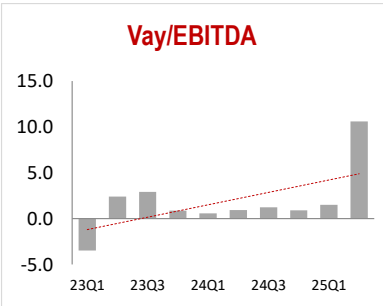
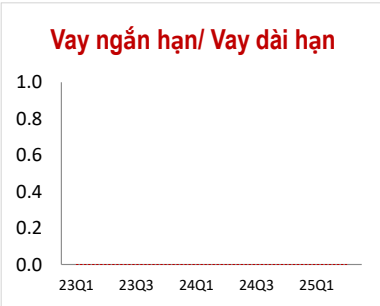
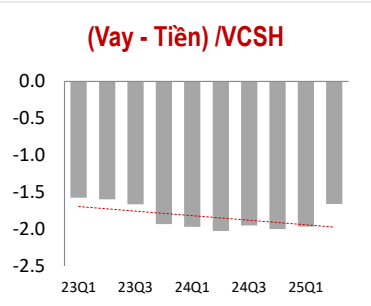
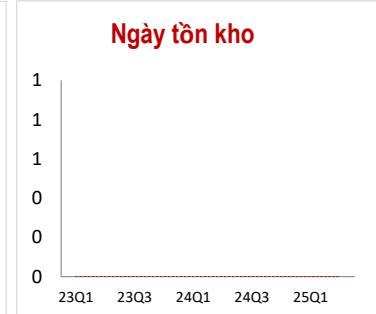
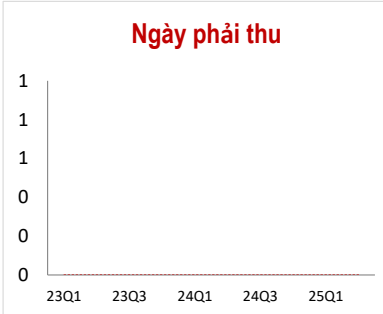
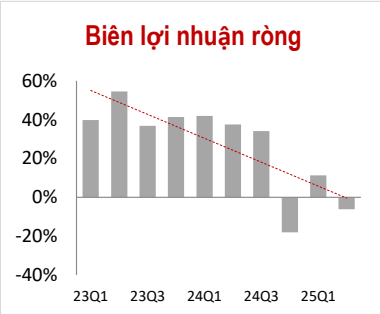
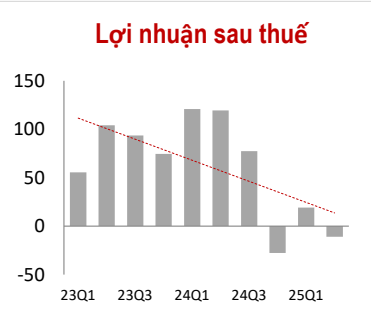
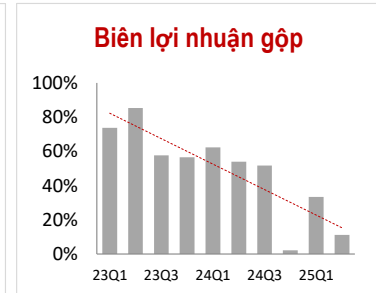
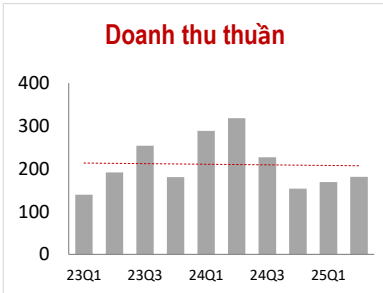
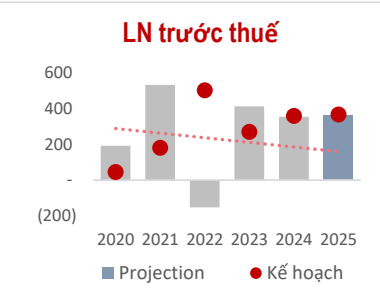
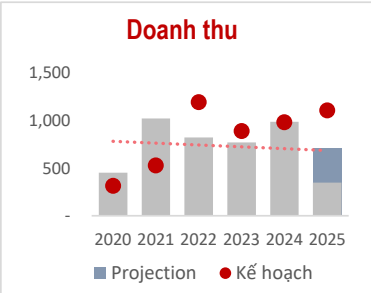
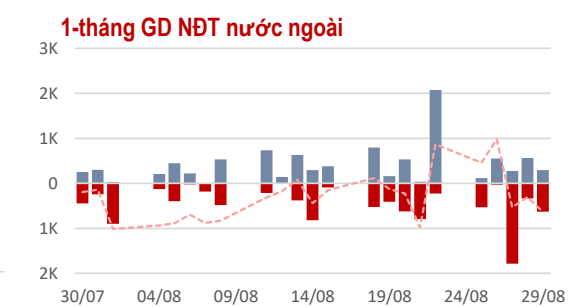
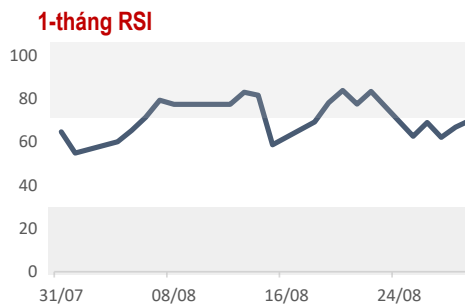
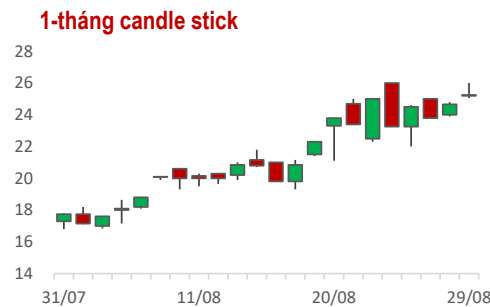
Cổ tức
0.0%

Giá
25.3

TCRating
3.0 /5

NDTN %
0

Dịch Vụ Tài Chính
ĐC: Tầng 1 Đến Tầng 8 Tòa Nhà
Vietdragon. 141 Nguyễn Du, Bến Thành.
Nhà nước: 0% SL CĐ 0



VDS	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo 25.3 – 12.0	TCRating	NĐTNN %	Dịch Vụ Tài Chính				
										Ngày cập nhật :19/08/2025				
CTCP Chứng khoán Rồng Việt (VDS) được thành lập năm 2006. Cty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tự doanh. Năm 2024, doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán có giá trị bằng 188 tỷ đồng, giảm 24.78% so với cùng kỳ. Nợ vay kỳ quỹ/Vốn chủ sở hữu ở mức 91.54%, giảm 1.37%. Lợi nhuận từ FVTPL có giá trị bằng 328,8 tỷ đồng, tăng 13.57% và đóng góp 69.51% tổng lợi nhuận hoạt động. Lợi nhuận trước thuế có giá trị bằng 355,64 tỷ đồng, giảm 13.9%. Tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) ở mức 11.28%, giảm 3.48%. VDS được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) vào năm 2017.														
Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	100	105	210	210	243	267	267	267	267	267	18/01/2021	2020	3%	Đợt 1
PE	9.6	12.0	-13.4	11.6	17.8	23.0	22.7	21.9	20.6	19.7	23/12/2019	2019	3%	Đợt 1
EPS (đ/cp)	552	1,565	-446	1,204	1,065	1,099	1,112	1,151	1,227	1,283	16/01/2019	2018	5%	Đợt 1
PB	1.2	3.2	0.8	1.6	1.9	2.2	2.0	1.9	1.7	1.6	16/05/2019	2018	2%	Đợt 2
BVPS (đ/cp)	4,285	5,960	7,569	8,743	10,144	11,243	12,356	13,506	14,733	16,016	26/04/2017	2016	6%	Cả năm
EV/EBITDA	7.8	5.7	-14.3	11.3	9.7	19.5	18.2	17.6	16.6	15.7				
ROE	13%	31%	-7%	15%	11%	10%	9%	9%	9%	8%				
Biên LN gộp	56%	61%	-5%	67%	48%	66%	66%	65%	65%	65%	Vị thế doanh nghiệp			
Biên LN hoạt động	40%	49%	-20%	48%	31%	43%	43%	42%	42%	42%				
Biên LN ròng	33%	42%	-15%	42%	29%	42%	40%	39%	40%	40%				
Doanh thu/Tài sản	0.2	0.3	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1				
(Vay - Tiền)/VCSH	-2.1	-2.2	-1.7	-1.9	-2.0	-1.8	-1.8	-1.8	-1.8	-1.8				
Vay NH/Vay DH											Hoạt động môi giới năm 2024: Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán có giá trị bằng 188 tỷ đồng, giảm 24.78% so với cùng kỳ. Lợi nhuận nghiệp vụ môi giới chứng khoán có giá trị bằng 46,35 tỷ đồng, giảm 58% và đóng góp 9.8% tổng lợi nhuận hoạt động. Hoạt động tự doanh năm 2024: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) có giá trị bằng 1.161,95 tỷ đồng, tăng 8.6% so với cùng kỳ. Lợi nhuận từ FVTPL có giá trị bằng 328,8 tỷ đồng, tăng 13.57% và đóng góp 69.51% tổng lợi nhuận hoạt động. Hoạt động cho vay năm 2024: Tổng dư nợ cho vay có giá trị bằng 2.746,15 tỷ đồng, giảm 0.98% so với cùng kỳ. Lợi nhuận từ các khoản cho vay và phải thu có giá trị bằng 114,46 tỷ đồng, giảm 15.27%. Lợi nhuận từ các khoản cho vay và phải thu/Lợi nhuận hoạt động ở mức 24.2%, giảm 1.74%. Tỷ trọng Các khoản cho vay/Tài sản ngắn hạn ở mức 45.04%, giảm 11.04%. Dư nợ kỳ quỹ có giá trị bằng 2.570,07 tỷ đồng, tăng 14.39% so với cùng kỳ. Nợ vay kỳ quỹ/Vốn chủ sở hữu ở mức 91.54%, giảm 1.37%. Kết quả kinh doanh năm 2024: So với cùng kỳ, Lợi nhuận trước thuế có giá trị bằng 355,64 tỷ đồng, giảm 13.9%. Biên lợi nhuận gộp ở mức 47.91%, giảm 19.53%. Biên lợi nhuận ròng ở mức 29.49%, giảm			
EBIT/Lãi vay			-26.3	24.7	57.8	43.9	18.8	19.2	20.2	21.2				
Vay/EBITDA	0.4	0.3	-2.3	0.9	0.9	2.1	2.7	2.7	2.5	2.4				
Ngày phải thu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
Ngày tồn kho	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
Capex/TSCĐ	35%	95%	99%	33%	56%	39%	38%	48%	56%	73%				
Doanh thu thuần	454	1,022	823	772	987	711	761	799	839	881				
% tăng trưởng		125%	-19%	-6%	28%	-28%	7%	5%	5%	5%				
EBITDA	189	512	-155	386	329	332	357	369	390	412				
Lợi nhuận sau thuế	150	426	-121	328	290	299	303	313	334	349				
% tăng trưởng		184%	-	-	-12%	3%	1%	3%	7%	5%				
Tiền & ĐT NH	2,489	3,890	3,968	4,880	6,001	6,674	7,184	7,656	8,161	8,691				
Phải thu KH	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
Hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
Tổng tài sản	2,568	4,033	4,254	5,318	6,395	7,041	7,551	8,022	8,522	9,045				
Vay ngắn hạn	70	241	486	190	392	981	981	981	981	981				
Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
Tổng vay	70	241	486	190	392	981	981	981	981	981				
Tổng nợ	1,403	2,387	2,171	2,900	3,587	3,935	4,141	4,300	4,466	4,640				
Vốn CSH	1,166	1,646	2,083	2,418	2,808	3,107	3,409	3,722	4,056	4,405				
Cân đối vốn TDH	1,124	1,597	1,986	2,103	2,542	2,832	3,141	3,461	3,804	4,166				
Free CashFlow	151	403	-134	336	294	99	522	485	517	543				
Cổ đông lớn	Công ty con					Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	Biên LNR	Vay/VSH	Div.Yld%	
Nguyễn Miên Tuấn (17%)	(5%) Tổng CT Công nghiệp Dầu thực v					VDS	6,868	119.0	2.5	2%	8%	0.3	0%	
Nguyễn Xuân Đô (16%)	(5%) Dầu Thực vật Tường An					Top 100	36,100	18.0	2.1	12%	20%	1.5	0%	
Nguyễn Hoàng Hiệp (12.2%)	(1%) ĐTNăm Bảy Bảy					Ngành	26,118	27.1	2.8	21%	30%	1.3	0%	
Phạm Mỹ Linh (11.2%)	(5%) MT Gas					SSI	83,213	27.4	2.9	11%	32%	2.2	0%	
Thương mại Nguyễn Kim (6.7%)	(4%) Bóng đèn Phích nước Rạng Đông					VIX	57,735	27.1	3.3	12%	51%	0.4	0%	
Xuất nhập khẩu Việt Nam (5.4%)	(1%) Khoáng sản và Xây dựng Bình D					VND	40,113	26.5	2.0	8%	28%	1.4	0%	
Khác (31.5%)	(0%) Tasco					VCI	34,865	35.2	2.8	8%	23%	0.8	0%	

VDS	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTTN %	Dịch Vụ Tài Chính		
Chứng khoán Rồng Việt		6,868	43.6	119.0	2.5	25.3	25.3 -- 12.0	3.0 /s	0	http://www.vdsc.com.vn		
										Năm TL	2023	SL NV 443
Quý - VNDbn	2023Q1	2023Q2	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	2025Q1	2025Q2	Tên & chức vụ	Sở hữu
Thông số cơ bản											Trần Lê Nguyên	0.4%
Biên LN gộp	74%	85%	58%	57%	62%	54%	52%	2%	33%	11%	Nguyễn Thành Long (CTTV HĐQT)	0.0%
Biên LN hoạt động	50%	65%	44%	36%	49%	40%	36%	-27%	12%	-12%	Phạm Hữu Phú (CTTV HĐQT)	0.0%
Biên LN ròng	40%	54%	37%	41%	42%	38%	34%	-18%	11%	-6%	Nguyễn Anh Tùng (TV HĐQT)	0.0%
ROE	-7%	11%	14%	15%	17%	17%	15%	11%	7%	2%	Nguyễn Thúc Vinh (TV HĐQT)	0.3%
(Vay - Tiền)/VCSH	-1.6	-1.6	-1.7	-1.9	-2.0	-2.0	-1.9	-2.0	-2.0	-1.7	Nguyễn Thúc Vinh (Ban KS)	0.3%
Tổng nợ/VCSH	0.9	1.0	1.2	1.2	1.2	1.3	1.1	1.3	1.2	1.4	Nguyễn Vạn Lý (TV HĐQT)	0.2%
Vay NH/Vay DH											Lưu Nguyễn Anh Tuấn	0.0%
EBIT/Lãi vay	17.8	25.8	27.4	28.6	145.5	131.3	41.2	-29.1	5.2	-2.7	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	0.0%
Vay/EBITDA	-3.5	2.4	2.9	0.9	0.6	0.9	1.2	0.9	1.5	10.6	Nguyễn Hiếu (TV HĐQT)	0.1%
Tài sản NH/Nợ Nhận	2.2	2.0	1.8	1.7	1.8	1.7	1.8	1.7	1.8	1.4	Cty kiểm toán	Năm
Ngày phải thu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2025
Ngày tồn kho	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2024
Capex/Doanh thu	1%	3%	1%	3%	2%	5%	0%	9%	1%	2%	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2023
Cân đối vốn TDH	2,061	2,107	2,086	2,018	2,318	2,347	2,588	2,542	2,619	1,745	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2022
Kết quả kinh doanh											Tin tức	
Doanh thu thuần	140	191	253	180	288	318	226	153	169	181	*28/08/25-Nghị quyết HĐQT về việc tiếp tục phân phối cổ phiếu chưa được đăng ký mua trong đợt phát hành ESOP năm 2025	
QoQ %		37%	32%	-29%	60%	10%	-29%	-32%	10%	7%	*28/08/25-Báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của Người nội bộ Nguyễn Thúc Vinh, Nguyễn Chí Tàng, Nguyễn Thị Thu Huyền	
YoY %					107%	66%	-11%	-15%	-41%	-43%	*25/08/25-Thông báo giao dịch cổ phiếu của người nội bộ Trần Nam Trung	
Giá vốn bán hàng	-37	-28	-107	-78	-108	-146	-109	-150	-113	-161	*25/08/25-Thông báo giao dịch cổ phiếu của người nội bộ Phạm Hữu Luân	
Lợi nhuận gộp	103	163	146	102	180	172	117	3	56	20	*25/08/25-Thông báo giao dịch cổ phiếu của người nội bộ Hoàng Hải Anh	
Chi phí hoạt động	-34	-39	-35	-38	-40	-45	-36	-45	-37	-43	*25/08/25-Thông báo giao dịch cổ phiếu của người có liên quan đến Người nội bộ Nguyễn Miên Tiến	
LN hoạt động KD	69	124	111	64	140	127	81	-42	20	-22	*22/08/25-Thông báo giao dịch cổ phiếu của Người nội bộ Nguyễn Trung Quân, Đinh Công Minh, Dương Kim Chi	
Chi phí lãi vay	4	5	4	2	1	1	2	1	4	8	*22/08/25-Thông báo giao dịch cổ phiếu của Người nội bộ Hồ Tấn Đạt, Lê Minh Hiền, Nguyễn Bình Diên	
LN trước thuế	77	128	117	89	151	146	92	-34	23	-17	*22/08/25-Thông báo giao dịch cổ phiếu của người có liên quan đến Người nội bộ Nguyễn Thúc Khai	
LN sau thuế	56	104	93	74	121	119	77	-28	19	-11	*22/08/25-Báo cáo về thay đổi sở hữu của cổ đông lớn Nguyễn Hoàng Hiệp	
QoQ %		87%	-10%	-20%	62%	-1%	-35%	-	-	-	*22/08/25-Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22	
YoY %					117%	15%	-17%	-	-84%	-	Giao dịch CĐ nội bộ	
Bảng cân đối kế toán											*27/08/25-CĐNB mua 259,700cp	
Tài sản ngắn hạn	3,768	4,205	4,818	4,858	5,325	5,707	5,797	6,096	6,090	5,747	*27/08/25-CĐNB mua 160,400cp	
Tiền & tương đương	462	581	361	806	1,024	668	464	1,207	664	1,289	*27/08/25-CĐNB mua 168,400cp	
Đầu tư ngắn hạn	3,234	3,571	4,398	4,001	4,210	4,997	5,276	4,794	5,361	4,392	*21/08/25-CĐL bán 10,000,000cp	
Phải thu KH	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	*11/08/25-CĐNB bán 250,000cp	
Hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	*20/09/24-CĐNB bán 55,000cp	
Tài sản dài hạn	209	276	343	431	309	341	297	299	259	1,110	*08/07/24-CĐNB bán 400,000cp	
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	*26/06/24-CĐNB mua 490,400cp	
Tài sản cố định	43	42	53	60	61	73	68	64	71	69	*26/06/24-CĐNB mua 156,200cp	
Tổng tài sản	3,976	4,481	5,161	5,290	5,634	6,049	6,094	6,395	6,348	6,856	*26/06/24-CĐNB mua 77,800cp	
Tổng nợ	1,838	2,233	2,826	2,898	3,074	3,395	3,250	3,587	3,502	4,022		
Vay & nợ ngắn hạn	327	561	870	190	190	286	196	392	433	981		
Phải trả người bán	1	52	8	40	2	77	6	13	13	47		
Vay & nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
Vốn chủ sở hữu	2,139	2,248	2,335	2,392	2,560	2,653	2,844	2,808	2,846	2,834		
Vốn điều lệ	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,430	2,430	2,430	2,430		
Lưu chuyển tiền tệ												
Từ HĐ Kinh doanh	212	-125	-754	455	-60	-492	-363	401	-553	977		
Từ HĐ Đầu tư	16	-67	-66	-27	13	-22	54	-4	78	-844		
Vay cho WC (=I+R-P)	-1	-52	-8	-40	-2	-77	-6	-13	-13	-47		
Capex	2	6	3	6	5	16	1	13	1	4		

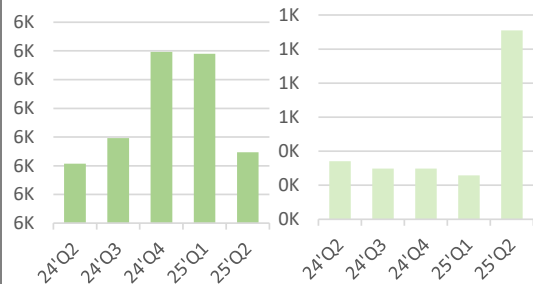


VDS	HOSE	Vốn hóa	GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NBTNN %	Dịch Vụ Tài Chính		
		tỷ	tỷ/ngày				25.3			ĐC: Tầng 1 Đến Tầng 8 Tòa Nhà Vietdragon,		
		6,868	43.6	119.0	2.5	25.3	--	3.0 /5	0	141 Nguyễn Du, Bến Thành, Thành Phố Hồ		
Chứng khoán Rồng Việt							12.0			Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

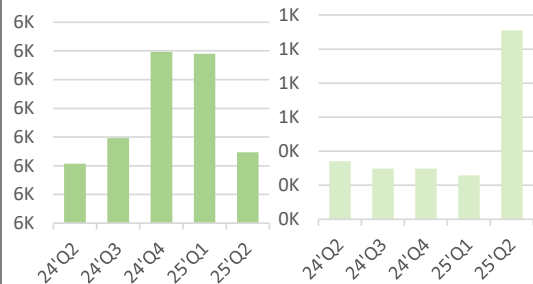
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



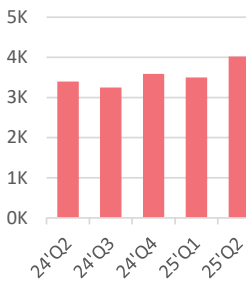
Tài sản dài hạn



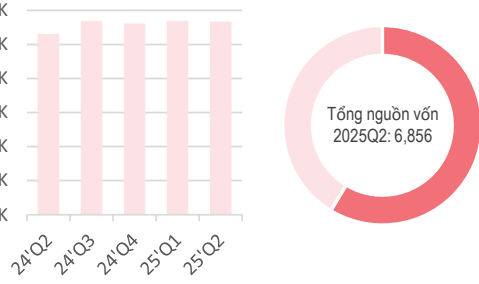
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

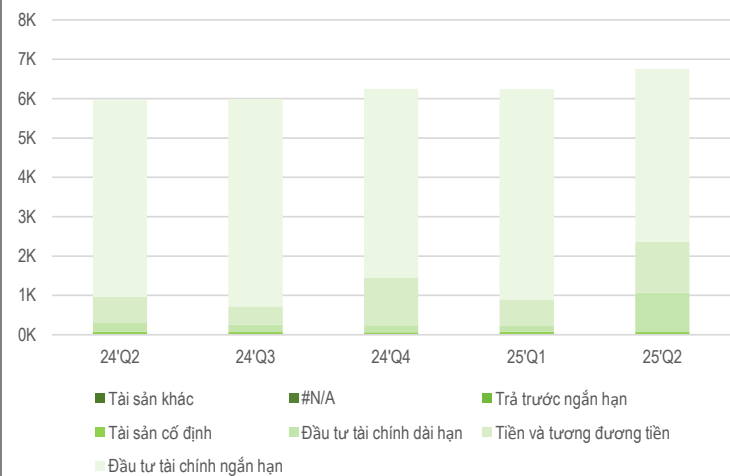


Vốn chủ sở hữu



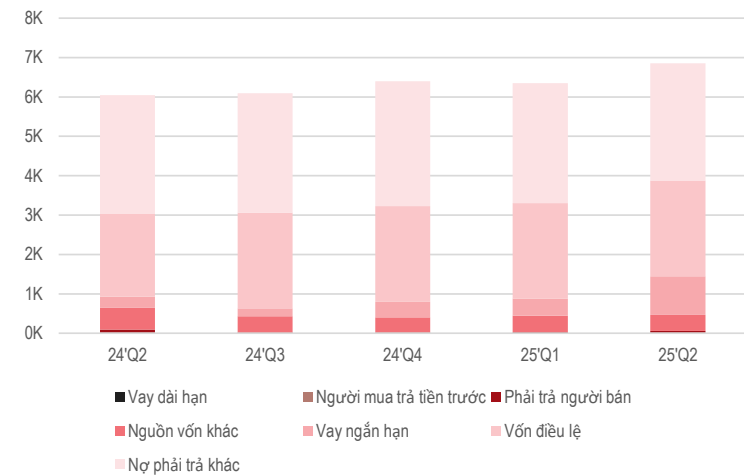
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

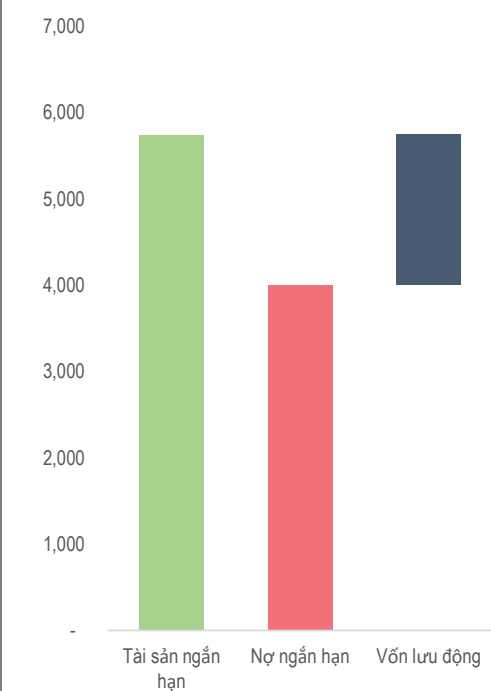


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



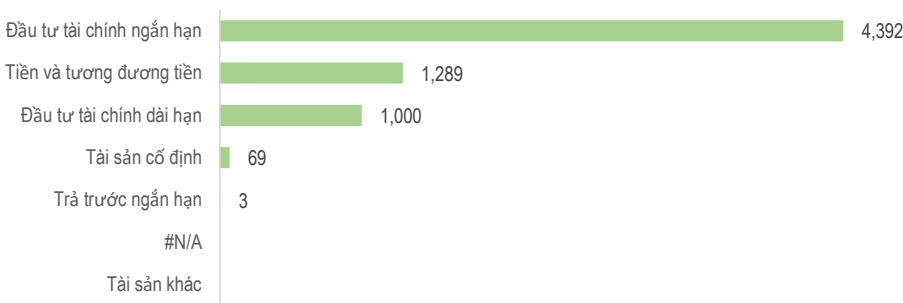
Vốn lưu động



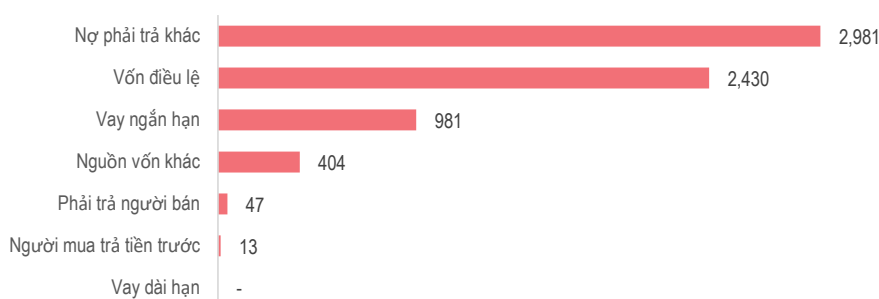
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



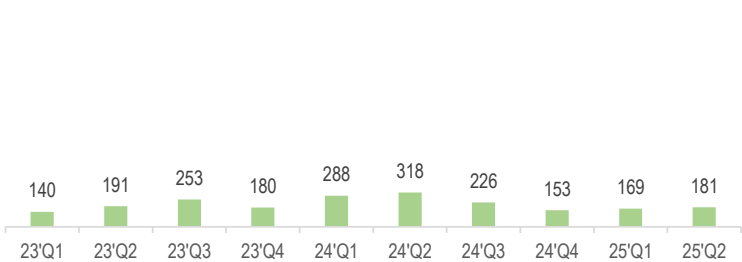
Đơn vị: tỷ đồng

VDS	HOSE		GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lô	TCRating	NĐTNN %	Dịch Vụ Tài Chính			
		Vốn hóa tỷ	tỷ/ngày				25.3				ĐC: Tầng 1 Đến Tầng 8 Tòa Nhà Vietdragon,		
		6,868	43.6	119.0	2.5	25.3	-- 12.0	3.0 /5	0		141 Nguyễn Du, Bến Thành, Thành Phố Hồ		
Chứng khoán Rồng Việt										Nhà nước:	0%	SL CĐ	0

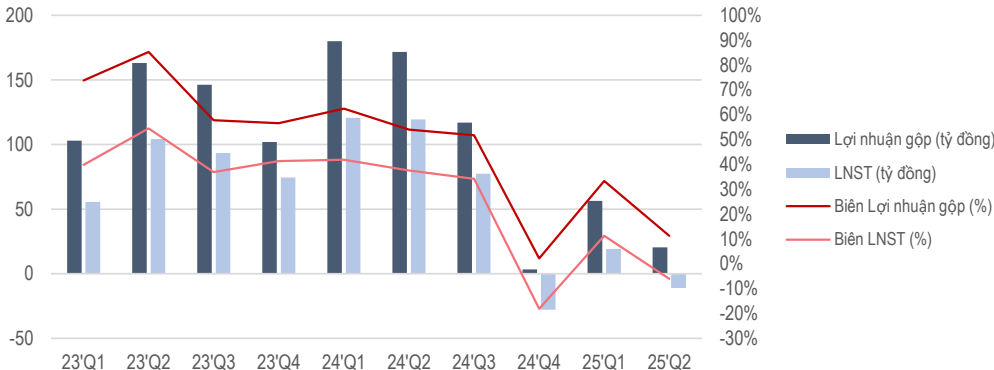
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	350	▼ -42.3%
Lợi nhuận gộp	77	▼ -78.2%
EBITDA	9	▼ -96.6%
Lợi nhuận hoạt động	(3)	▼ #####
Lợi nhuận sau thuế	8	▼ -96.6%

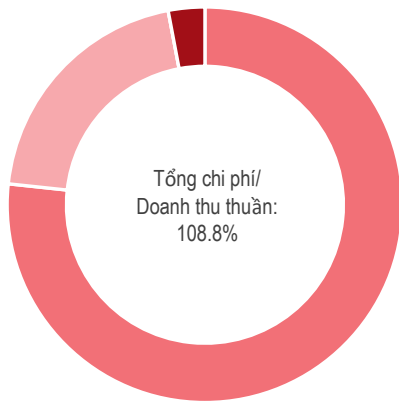
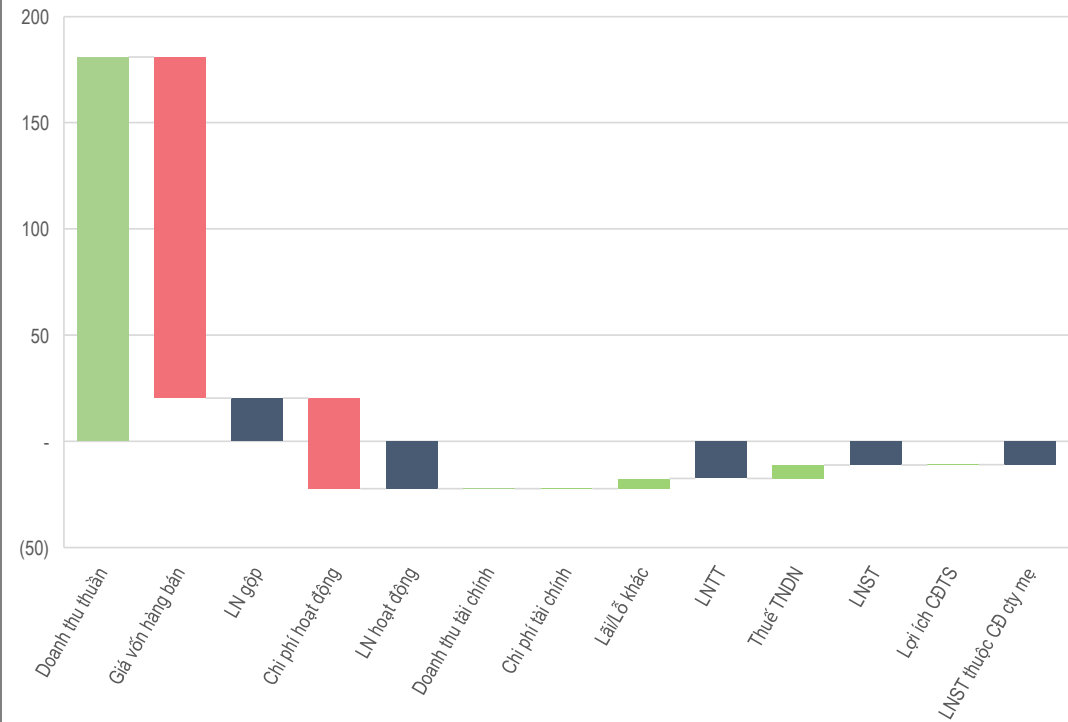
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



- Giá vốn hàng bán
- CP quản lý
- #N/A
- CP bán hàng
- #N/A
- Thuế TNDN

Đơn vị: tỷ đồng

VDS		HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Dịch Vụ Tài Chính	
Chứng khoán Rồng Việt			6,868	43.6	119.0	2.5	25.3	25.3 - 12.0	3.0 /5	0	ĐC: Tầng 1 Đến Tầng 8 Tòa Nhà Vietdragon, 141 Nguyễn Du, Bến Thành. Nhà nước: 0% SL CĐ 0	

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	VDS	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	6.3%	2.8%
Thay đổi giá 1 năm	-4.8%	32.3%
Beta	-0.3	0.2
Alpha	0.0%	0.1%

Mô hình KD

Sức mạnh giá (RS)

Hiệu quả hoạt động

Sức khỏe tài chính

Định giá

Phân tích kỹ thuật

VDS

Ngành

Mô hình kinh doanh	0		3.3	Định giá	3.3		2.8
Hiệu quả hoạt động	1.4		2.4	Phân tích kỹ thuật	0		1.2
Sức khỏe tài chính	3.8		3.7	Sức mạnh giá (RS)	0		2.6

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)

VDS

Ngành (Dịch Vụ Tài Chính)

VNIndex

Định giá P/B (lần)

VDS

Ngành (Dịch Vụ Tài Chính)

VNIndex

Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	14.6	1.8	20.4
Ngành	Dịch Vụ Tài Chính	17.8	1.7	9.7
Top 5	GAS	15.1	2.6	10.2
	REE	17.1	1.8	11.6
	POW	24.4	1.0	10.4
	DNH	23.9	4.1	16.1
	VSH	27.9	2.7	11.0
Hệ số trung bình (lần)		23.9	2.6	11.0
Tài chính công ty (đồng)		(685)	18,068	603
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		(16,372)	46,977	6,633
Giá trị cổ phiếu (đồng)		18,619		

So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
GAS	2.6	67,800	0.9%	-4%	.2M	0.6	15.1
REE	3.1	73,100	0.8%	-4%	.3M	1.2	17.1
POW	2.9	13,050	0.0%	4%	2.1M	1.3	24.4
PGV	2.2	19,800	-0.3%	-3%	.0M	0.7	-24.8
DNH	2.9	50,200	0.0%	13%	.0M	0.0	23.9
VSH	2.8	53,000	0.0%	-2%	.0M	0.0	27.9
BWE	2.5	44,700	0.2%	-3%	.0M	0.7	15.4
DTK	2.8	13,300	2.3%	0%	.0M	0.1	13.1
HND	2.6	12,900	0.8%	-1%	.0M	0.2	15.2
QTP	2.7	14,000	0.7%	-3%	.0M	0.2	9.6

VDS	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Dịch Vụ Tài Chính	
										ĐC: Tầng 1 Đến Tầng 8 Tòa Nhà Vietdragon, 141 Nguyễn Du, Bến Thành.	
										Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

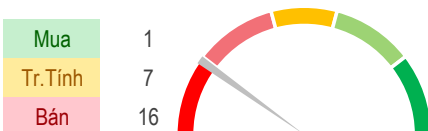
Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

Tín hiệu kỹ thuật



Bán

Tổng hợp



Bán mạnh

Các đường trung bình động



Bán mạnh

Tín hiệu kỹ thuật

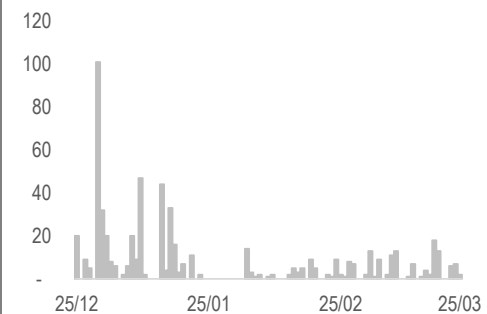
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

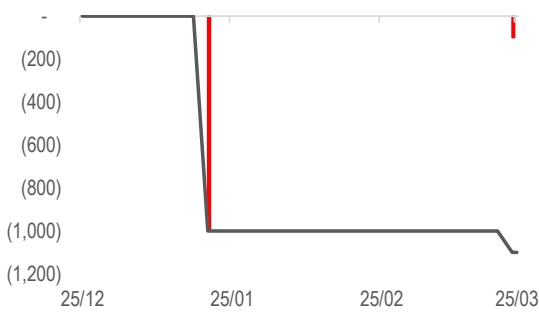
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9	Bán
MA10	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán
MA100	12.0	Bán
MA200	12.2	Bán

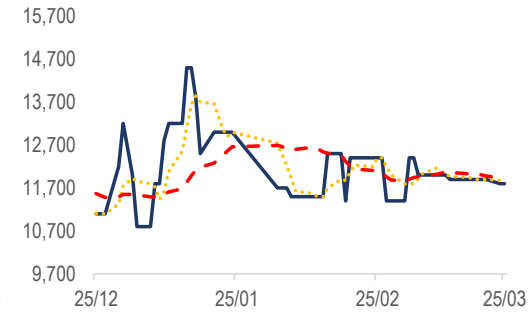
Số lượng NĐT quan tâm



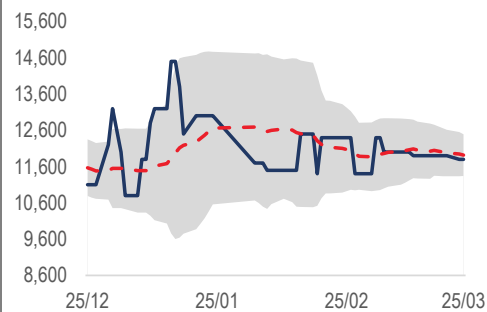
Giao dịch nước ngoài



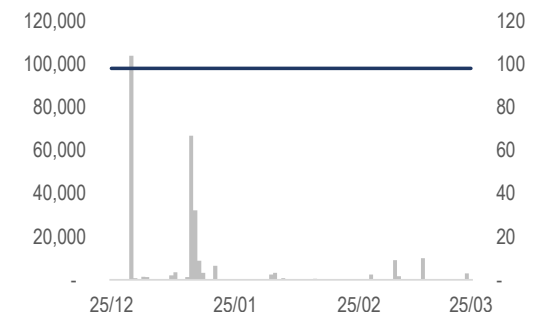
Giá vs MA(5) & MA(20)



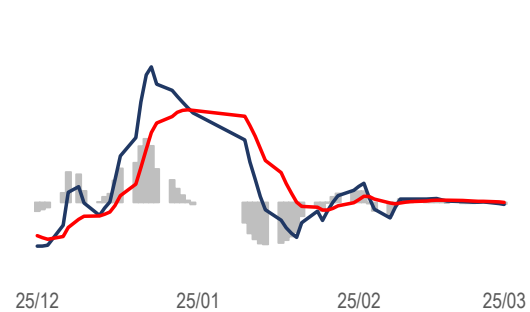
Giá vs Bollinger Band



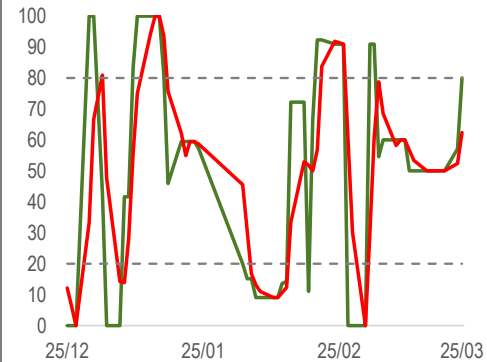
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



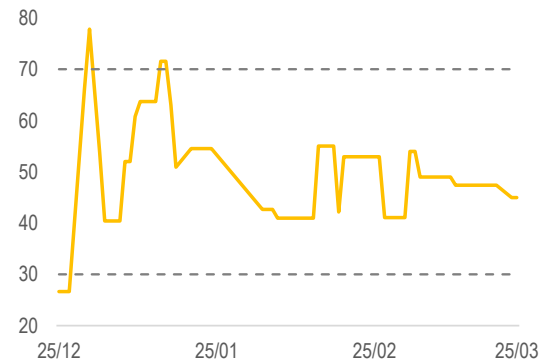
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

